

CÔNG TY CP VIMC LOGISTICS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 29 /VLG-CBTT

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VIMC Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02 năm 2025, như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

- Mã chứng khoán: VLG

- Trụ sở chính: Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Điện thoại: 04-35772047/48

Fax: 04-35772046

- Email: info@vimclogistics.vn

Website: vimclogistics.com.vn

2. Nội dung Công bố thông tin:

- BCTC quý 2 năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2025 tại đường dẫn: vimclogistics.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2/2025,
- Văn bản giải trình



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY

CỔ PHẦN

VIMC LOGISTICS

Vũ Thị Thanh Nhân

SỐ: 129 /VLG-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên
BCTC quý 2/2025

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

5- Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 so với Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý II/2025	Quý II/2024	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.302.695.654	10.588.556.972	(8.285.861.318)

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 giảm 8.286 triệu đồng so với quý 2/2024 do các nguyên nhân chính sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.760 triệu đồng
- Lợi nhuận tài chính tăng 289 triệu đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 567 triệu đồng
- Lợi nhuận khác giảm 13.084 triệu đồng
- Chi phí thuế TNDN giảm 2.182 triệu đồng

Trong quý 2 năm 2025 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 102.715 triệu đồng (cao hơn cùng kỳ quý 2 năm 2024 là 60.632 triệu đồng), lợi nhuận gộp về bán hàng đạt 4.044 triệu đồng (cao hơn cùng kỳ quý 2 năm 2024 là 1.760 triệu đồng) chủ yếu do tăng sản lượng hàng hóa dịch vụ tăng doanh thu thu hộ trả hộ khách hàng.



Lợi nhuận tài chính tăng 289 triệu đồng do tăng doanh thu tài chính từ hoạt động tiền gửi tại các tổ chức tín dụng.

Lợi nhuận khác tại quý 2 năm 2025 là 0 đồng trong khi đó lợi nhuận khác từ thanh lý tài sản cố định, hoàn trả dự án quý 2 năm 2024 đạt 13.084 triệu đồng.

Công ty cổ phần VIMC Logistics trân trọng giải trình.

Nơi nhận

- Như trên,
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIMC LOGISTICS
Đinh Thị Việt Hà



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CÔNG TY CP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

*****  *****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2025

V.S.T
★
C.P

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên,
TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202,899,888,185	164,800,586,261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	10,713,872,235	22,293,825,286
1. Tiền	111		10,713,872,235	17,293,825,286
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,000,000,000	35,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,000,000,000	35,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153,704,027,302	94,210,723,233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	117,062,016,905	72,483,568,552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	4,186,175,960	1,053,019,892
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	44,964,851,198	33,640,283,226
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(12,509,016,761)	(12,966,148,437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,481,988,648	13,296,037,742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	499,875,641	245,527,512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,948,953,553	13,017,350,776
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	33,159,454	33,159,454
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64,622,552,324	64,972,726,023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,861,700,000	10,061,700,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	11,861,700,000	10,061,700,000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38,802,627,293	40,948,698,263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	38,802,627,293	40,948,698,263
- Nguyên giá	222		120,746,218,007	121,326,468,007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,943,590,714)	(80,377,769,744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227			-	-
- Nguyên giá	228			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1,241,512,034	1,241,512,034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10		1,241,512,034	1,241,512,034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11		11,432,820,000	11,432,820,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			11,432,820,000	11,432,820,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			1,000,000,000	1,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			1,283,892,997	1,287,995,726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8		1,283,892,997	1,287,995,726
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			267,522,440,509	229,773,312,284
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			102,789,231,887	52,444,286,717
I. Nợ ngắn hạn	310			102,789,231,887	52,444,286,717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12		75,272,899,432	37,386,312,095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13		704,376,414	49,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14		696,429,118	4,464,687,173
4. Phải trả người lao động	314			1,017,231,775	2,175,876,101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15		5,425,396,536	1,349,609,567
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			36,000,000	96,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16		18,317,314,683	6,922,801,781
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			1,319,583,929	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	-

D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164,733,208,622	177,329,025,567
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	164,733,208,622	177,329,025,567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142,121,300,000	142,121,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142,121,300,000	142,121,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(500,000,000)	(500,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,693,185,321	19,693,185,321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,418,723,301	16,014,540,246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(12,510,568,250)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,418,723,301	28,525,108,496
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267,522,440,509	229,773,312,284

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Tổng giám đốc



Đinh Thị Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCM LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tính: VND)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025		Quý II/2024		Đơn vị tính: VND	
							Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
							Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	102,715,336,638	42,083,671,325	162,823,253,390	74,563,435,296		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	102,715,336,638	42,083,671,325	162,823,253,390	74,563,435,296		
4. Giá vốn hàng bán	11	20	98,671,668,613	39,800,405,506	156,475,012,686	71,214,889,245		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21	4,043,668,025	2,283,265,819	6,348,240,704	3,348,546,051		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	490,748,169	222,316,581	1,113,438,543	385,954,701		
7. Chi phí tài chính	22	22	11,811,774	32,077,892	16,583,604	33,579,183		
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-		
8. Chi phí bán hàng	25	23	1,730,792,198	2,298,017,303	3,300,531,788	3,661,458,630		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2,791,812,222	175,487,205	4,144,563,855	39,462,939		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	24	-	13,139,239,253	49,286,000	21,322,940,259		
11. Thu nhập khác	31	24	-	55,000,000	-	102,113,172		
12. Chi phí khác	32	25	-	13,084,239,253	49,286,000	21,220,827,087		
13. Lợi nhuận khác	40		-	13,084,239,253	49,286,000	21,220,827,087		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	2,791,812,222	13,259,726,458	4,193,849,855	21,260,290,026		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	489,116,568	2,671,169,486	775,126,554	2,801,603,422		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,302,695,654	10,588,556,972	3,418,723,301	18,458,686,604		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	163	748	241	1,303		

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập ngày 13 tháng 07 năm 2025



Đinh Thị Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

		Đơn vị tính: VND	
Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay	đến cuối quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	4,193,849,855	21,260,290,026
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>	529,305,796	(18,543,563,582)
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2,146,070,970	3,086,440,224
-	Các khoản dự phòng	(457,131,676)	(16,158,948)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(8,943,995)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1,150,689,503)	(21,613,844,858)
-	Chi phí lãi vay	-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	4,723,155,651	2,716,726,444
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	(62,026,948,168)	(44,379,506,434)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	-	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	37,007,820,687	219,112,156
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	(250,245,400)	(166,226,894)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4,695,361,955)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	1,327,966,112	(3,398,247)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<u>(23,913,613,073)</u>	<u>(41,613,292,975)</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	50,000,000	55,361,029,631
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(37,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	48,000,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,360,576,501	616,765,710
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<u>12,410,576,501</u>	<u>55,977,795,341</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87,290,000)	(2,640,526,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(87,290,000)</i>	<i>(2,640,526,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,590,326,572)	11,723,976,366
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,293,825,286	13,649,104,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10,373,521	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	<u>10,713,872,235</u>	<u>25,373,080,761</u>

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan



Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

Đinh Thị Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty**Công ty liên kết**

Công ty đầu tư vào hai Công ty :

- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	P.801, Tầng 8, Tòa nhà Akashi số 10 lô 2A KĐT M ngã Năm sân bay Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh	P.403, 89A Lý Phục Man, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9-F10 khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số nhà 24, Đường Lê Hồng Phong, Phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 100 nhân viên đang làm việc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng

thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICSĐịa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	136,983,676	57,871,944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,576,888,559	17,235,953,342
Các khoản tương đương tiền		5,000,000,000
Cộng	10,713,872,235	22,293,825,286

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn	116,143,277,769	71,041,758,711
Ningming Youxin import and export trading co, LTD	6,118,490,110	5,498,897,330
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	9,585,089,585	16,519,008,420
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	6,906,793,351	5,022,258,780
Chi nhánh CTCP Sông Đà 11 tại Hải Phòng	1,655,172,784	4,421,487,400
Công ty CP vận tải Quốc Tế Hạ Long	39,967,024,640	8,455,741,947
Các khách hàng khác	51,910,707,299	31,124,364,834
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	918,739,136	1,441,809,841
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	768,500,336	1,134,779,341
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	-	307,030,500
Công ty CP phát triển hàng hải	117,396,000	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	32,842,800	-
Cộng	117,062,016,905	72,483,568,552

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	4,186,175,960	1,053,019,892
CN Công ty TNHH Cosco Shipping Lines VN tại HP	514,465,212	-
Công ty TNHH Thương Mại và DV Logistics Hải Long	800,000,000	800,000,000
Công ty TNHH Cosco shipping lines (Việt Nam)	25,530,977	30,279,877
Công ty CP Vận tải và TM Đại Thành Long	1,800,000,000	-
Công ty CP VILACONIC	613,120,000	-
Các nhà cung cấp khác	433,059,771	222,740,015
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	4,186,175,960	1,053,019,892

CÔNG TY CỔ PHẦN VINMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	44,964,851,198	-	33,640,283,226	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	5,710,790,870	-	2,421,562,303	-
Ký cược, ký quỹ	1,063,670,420	-	1,834,341,620	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	573,232,880	-	828,574,086	-
Phải thu về doanh thu chưa xuất hóa đơn	9,274,654,824	-	668,353,417	-
Các khoản chi hộ	12,036,970,619	-	8,731,867,898	-
Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	2,850,052,317	-
Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long	15,979,840,000	-	15,979,840,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	325,691,585	-	325,691,585	-
b. Phải thu dài hạn khác	11,861,700,000	-	10,061,700,000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11,861,700,000	-	10,061,700,000	-
Cộng	56,826,551,198	-	43,701,983,226	-
c. Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	324,126,585	-	324,126,585	-
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	324,126,585	-	324,126,585	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a. Các bên liên quan	-	-	-	-
b. Các đối tượng khác	12,698,016,761	189,000,000	13,456,148,437	490,000,000
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1,588,520,832	-	1,588,520,832	-
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215,000,000	-	215,000,000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cơ khí	263,740,000	-	263,740,000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	30,607,000	-	30,607,000	-
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco	245,805,831	-	245,805,831	-
Cty TNHH Hồng Ngọc	2,051,321,106	-	2,051,321,106	-
Jo Bounmy Group Co.,LTD	2,885,669,961	-	3,399,669,961	-
Công ty TNHH TMDV Long Tiền	94,000,000	-	94,000,000	-
Công ty TNHH TMDV Giao nhận vận tải Trường An Phát	27,844,100	-	37,844,100	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Hoàng Long	267,525,000	-	317,525,000	-
Công ty TNHH Logistics Vinasea Global	2,802,477,831	-	2,563,709,507	-
Các đối tượng khác	2,225,505,100	189,000,000	2,648,405,100	490,000,000
Cộng	12,698,016,761	189,000,000	13,456,148,437	490,000,000

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	499,875,641	245,527,512
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	244,560,471	186,282,512
Chi phí khác	255,315,170	59,245,000
b. Dài hạn	1,283,892,997	1,287,995,726
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,283,892,997	1,287,995,726
Cộng	1,783,768,638	1,533,523,238

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	59,823,613,764	30,275,074,096	29,819,657,244	1,408,122,903	121,326,468,007
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(580,250,000)	-	(580,250,000)
Số cuối kỳ	59,823,613,764	30,275,074,096	29,239,407,244	1,408,122,903	120,746,218,007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	29,817,837,829	20,880,219,970	28,271,589,042	1,408,122,903	80,377,769,744
Số tăng trong năm	1,301,248,890	706,182,954	138,639,126	-	2,146,070,970
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1,301,248,890</i>	<i>706,182,954</i>	<i>138,639,126</i>	-	<i>2,146,070,970</i>
Số giảm trong năm	-	-	(580,250,000)	-	(580,250,000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	<i>(580,250,000)</i>	-	<i>(580,250,000)</i>
Số cuối kỳ	31,119,086,719	21,586,402,924	27,829,978,168	1,408,122,903	81,943,590,714
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30,005,775,935	9,394,854,126	1,548,068,202	-	40,948,698,263
Tại ngày cuối kỳ	28,704,527,045	8,688,671,172	1,409,429,076	-	38,802,627,293

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	1.241.512.034	1.241.512.034
Cộng	1.241.512.034	1.241.512.034

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
	VND	VND	VND	VND			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.432.820.000	-	11.432.820.000	-			
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (1)	6.032.820.000		6.032.820.000		22,12%		22,12%
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2)	5.400.000.000		5.400.000.000		36,00%		36,00%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)			
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	5,00%		5,00%
Cộng	12.432.820.000	(1.000.000.000)	12.432.820.000	(1.000.000.000)			

Thông tin chung

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.
(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICSĐịa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả người bán là các bên không liên quan</i>	68,725,068,390	68,725,068,390	32,484,954,666	32,484,954,666
Công ty TNHH Thăng Lợi	256,284,000	256,284,000	171,817,000	171,817,000
Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang	1,765,853,200	1,765,853,200	3,406,205,800	3,406,205,800
Công ty cổ phần T&C	8,297,683,600	8,297,683,600	4,781,389,800	4,781,389,800
Công ty TNHH TM VT và XNK TPS	1,077,200,000	1,077,200,000	1,618,080,000	1,618,080,000
Công ty TNHH TMDV XNK VNO	23,544,321,031	23,544,321,031	2,210,507,280	2,210,507,280
Công ty cổ phần Sơn Thành HOLDINGS	9,197,906,400	9,197,906,400	1,156,464,000	1,156,464,000
Công ty CP KVN Logistics	5,695,820,000	5,695,820,000	-	-
Các nhà cung cấp khác	18,890,000,159	18,890,000,159	19,140,490,786	19,140,490,786
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	6,547,831,042	6,547,831,042	4,901,357,429	4,901,357,429
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	484,561,812	484,561,812	575,626,800	575,626,800
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	3,300,666,765	3,300,666,765	3,287,450,049	3,287,450,049
Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải	2,574,577,910	2,574,577,910	1,038,280,580	1,038,280,580
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	188,024,555	188,024,555	-	-
Cộng	75,272,899,432	75,272,899,432	37,386,312,095	37,386,312,095

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	704,376,414	49,000,000
Công ty TNHH MTV Đăng Khoa	180,000,000	-
Hualilao Rare Earth Sole Co.,Ltd	475,286,414	-
Các khách hàng khác	49,090,000	49,000,000
<i>b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	704,376,414	49,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam
BẢO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33,159,454	745,384	9,627,560,277	9,616,943,862	33,159,454	11,361,799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4,460,361,955	775,126,554	4,695,361,955	-	540,126,554
Thuế thu nhập cá nhân	-	3,579,834	266,310,619	266,039,160	-	3,851,293
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	141,089,472	-	-	141,089,472
Các loại thuế khác	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-
Cộng	33,159,454	4,464,687,173	10,817,086,922	14,585,344,977	33,159,454	696,429,118

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả về chi phí ghi nhận trước	5,425,396,536	1,349,609,567
Cộng	<u>5,425,396,536</u>	<u>1,349,609,567</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	57,059,879	56,004,105
Bảo hiểm xã hội	174,279,539	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14,709,750,462	3,467,336,462
Nhận ký quỹ, ký cược	24,000,000	30,000,000
Phải trả Công ty TNHH Happyland Việt Nhật	202,053,000	202,053,000
Phải trả Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc Gia QN	3,000,000,000	3,000,000,000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	150,171,803	167,408,214
Cộng	<u>18,317,314,683</u>	<u>6,922,801,781</u>
Trong đó: phải trả bên liên quan	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	142,121,300,000		(500,000,000)		19,693,185,321		(12,510,568,250)		148,803,917,071	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-		-		-		18,458,686,604		18,458,686,604	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-	
Trích lập các quỹ	-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ trước	142,121,300,000		(500,000,000)		19,693,185,321		5,948,118,354		167,262,603,675	
Số dư đầu kỳ này	142,121,300,000		(500,000,000)		19,693,185,321		16,014,540,246		177,329,025,567	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-		-		3,418,723,301		3,418,723,301	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(4,383,471,746)		(4,383,471,746)	
Trích lập quỹ thưởng người quản lý	-		-		-		(301,364,500)		(301,364,500)	
Trả cổ tức	-		-		-		(11,329,704,000)		(11,329,704,000)	
Số dư cuối kỳ này	142,121,300,000		(500,000,000)		19,693,185,321		3,418,723,301		164,733,208,622	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	80.616.200.000	80.616.200.000
Các cổ đông khác	61.505.100.000	61.505.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	142,121,300,000	142,121,300,000
- Vốn góp cuối kỳ	142,121,300,000	142,121,300,000
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3,467,336,462	6,197,992,462
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	11,329,704,000	-
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	87,290,000	2,640,526,000
Số dư cuối kỳ	<u>14,709,750,462</u>	<u>3,557,466,462</u>

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	14.212.130	14.212.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.212.130</i>	<i>14.212.130</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.162.130</i>	<i>14.162.130</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.693.185.321	19.693.185.321
Cộng	19.693.185.321	19.693.185.321

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	USD	USD
	47,080.83	1,479.93

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICSĐịa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	162,823,253,390	74,563,435,296
Cộng	162,823,253,390	74,563,435,296

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	156,475,012,686	71,214,889,245
Cộng	156,475,012,686	71,214,889,245

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,101,403,503	290,904,599
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,035,040	95,050,102
Cộng	1,113,438,543	385,954,701

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,583,604	33,579,183
Cộng	16,583,604	33,579,183

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	1,514,123,083	1,298,919,341
Chi phí vật liệu quản lý	94,133,778	88,861,157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71,215,350	26,190,900
Thuế, phí và lệ phí	148,089,472	360,314,700
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(457,131,676)	(16,158,948)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,085,952,837	950,195,967
Các chi phí khác	844,148,944	953,135,513
Cộng	3,300,531,788	3,661,458,630

24. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	49,286,000	333,529,631
Thu nhập từ hoàn trả dự án Cái Lân	-	20,989,410,628
Cộng	49,286,000	21,322,940,259

25. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ	-	102,113,172
Cộng	-	102,113,172

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,193,849,855	21,260,290,026
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	102,960,000	207,393,089
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước đã thực hiện	-	151,037,421
- Chi phí trích lập dự phòng	238,768,324	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(659,945,410)	(16,158,948)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ năm trước	(2,917,959)	-
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ kỳ này	(10,127,451)	-
- Chi phí hoàn nhập dự phòng	(646,900,000)	(16,158,948)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,875,632,769	21,602,561,588
Lỗi tính thuế năm trước được chuyển sang	-	(7,594,544,479)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,875,632,769	14,008,017,109
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	775,126,554	2,801,603,422
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4,460,361,955	(166,000,000)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4,695,361,955)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	540,126,554	2,635,603,422

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3,418,723,301	18,458,686,604
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,418,723,301	18,458,686,604
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14,162,130	14,162,130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	241	1,303

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	146,470,298	128,466,805
Chi phí nhân công	7,518,915,943	6,300,235,823
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,146,070,970	3,086,440,224
Thuế, phí và lệ phí	148,089,472	360,314,700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148,919,051,372	63,595,586,422
Chi phí khác	896,946,419	1,405,303,901
Cộng	159,775,544,474	74,876,347,875

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4,614,107,481	6,147,271,458
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	1,760,511,064
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics VN	4,474,997,481	4,238,891,347
Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải	108,700,000	41,300,000
Công ty cổ phần hàng hải Đông Đô	-	106,569,047
Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân	30,410,000	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	8,777,249,751	7,529,070,792
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	575,645,204	562,038,577
Công ty CP đại lý tàu biển và logistics Vosco	-	1,520,000
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	3,900,537,897	4,158,134,553
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	92,593	17,251,852
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	190,013,000	51,416,000
Chi nhánh Công ty CP Cảng Sài Gòn- Cảng Hiệp Phước	-	52,000,000
Dịch vụ hàng hải Phương Đông (Orimas)	1,560,000	423,128
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	7,950,000	61,095,000
Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	3,200,000
Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải	3,567,990,365	2,619,213,904
Chi nhánh TCT hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	-	2,777,778
Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC	1,324,076	-
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	31,675,000	-
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	437,598,238	-
Công ty CP Cảng Sài Gòn	57,018,400	-
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	3,067,200	-
Công ty TNHH khai thác container Việt nam	2,777,778	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Mai Lê Lợi	Chủ tịch HĐQT	180,845,696	165,942,697
Nguyễn Đình Tú	Miễn nhiệm từ 15/04/2024	Thành viên HĐQT	-
Nguyễn Hồng Thái	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	17,160,000
Nguyễn Đăng Song	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	17,160,000

		Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Đỗ Đức Ân	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	17,160,000	25,704,000
Dương Thu Hiền	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Thành viên HĐQT	25,740,000	10,710,000
Đinh Thị Việt Hà	Bổ nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	8,580,000	-
Phan Nhân Thảo	Bổ nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	8,580,000	-
Nguyễn Quốc Cường	Bổ nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	8,580,000	-
Đinh Thị Việt Hà	Bổ nhiệm 09/01/2025	Tổng giám đốc	170,888,063	157,951,890
Phạm Bá Ngân		Phó Tổng Giám đốc	127,063,714	81,628,927
Đoàn Ngọc Tú	Miễn nhiệm từ 05/7/2024	Phó Tổng Giám đốc	-	93,404,836
Trần Thị Loan		Kế toán trưởng	129,956,622	114,041,951
Nguyễn Thị Hồng Dung	Miễn nhiệm từ 15/04/2024	Trưởng BKS	-	14,994,000
Đỗ Lan Hương	Miễn nhiệm từ 15/04/2024	Ủy viên BKS	-	12,316,500
Dương Thu Hiền	Miễn nhiệm từ 15/04/2024	Ủy viên BKS	-	12,316,500
Nguyễn Thị Hằng	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Trưởng BKS	25,725,000	10,710,000
Nguyễn Thị Hà Trang	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Ủy viên BKS	21,120,000	8,797,500
Vũ Lan Phương	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Ủy viên BKS	21,120,000	8,797,500

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty cổ phần VIMC Logistics đã được soát xét.

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



Đinh Thị Việt Hà